

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.2%	3.0%	-6.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.88
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

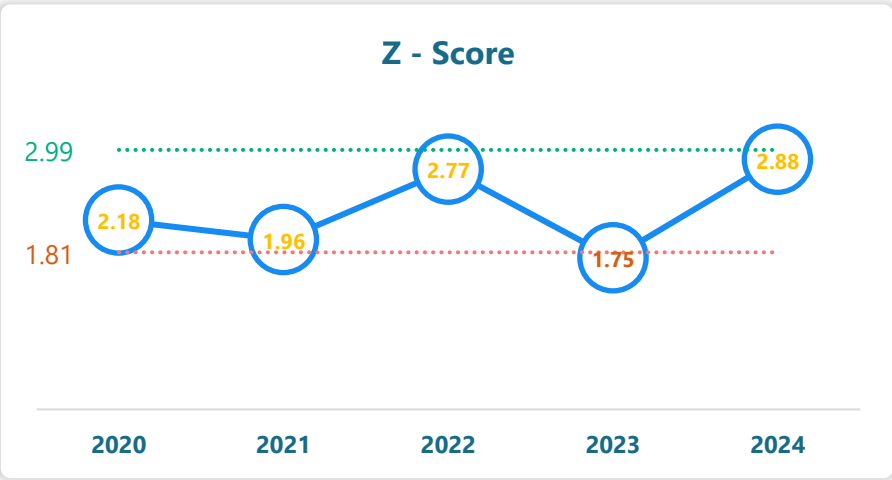
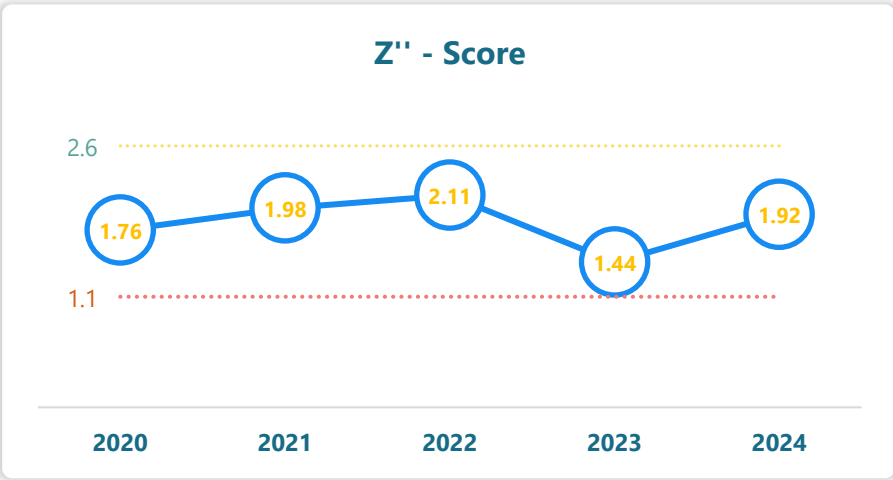
Hệ số nguy cơ phá sản	1.92
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
805		▲ 281
tỷ VNĐ		▲ 53.6%

LN sau thuế	2024	YoY
11.9		▲ 5.60
tỷ VNĐ		▲ 88.9%

ROE	2024	+/- YoY
14.6%		▲ 5.9%

ROA	2024	+/- YoY
3.0%		▲ 1.3%



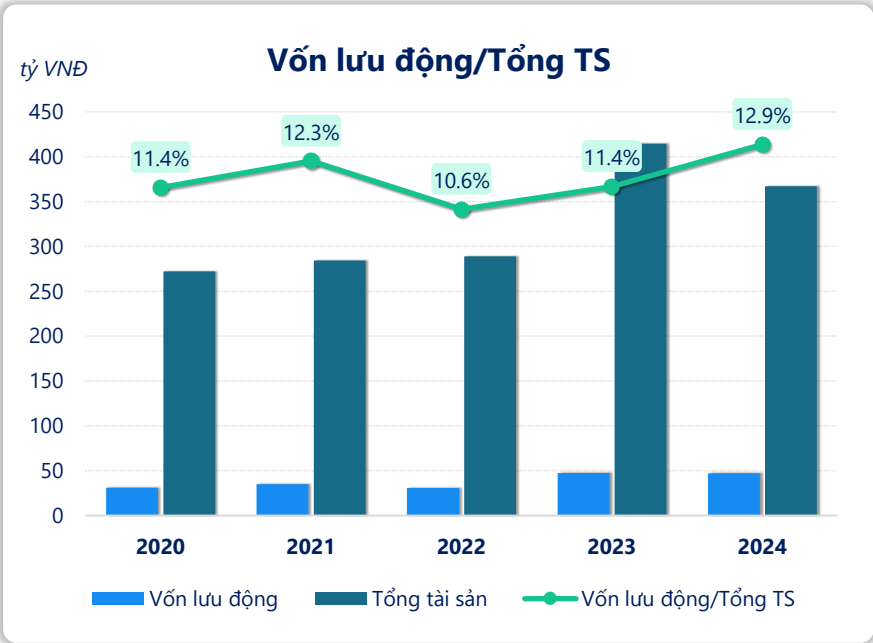
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.88** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **NJC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.92** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **NJC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **NJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.6%** đạt **804.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 88.9%** đạt **11.90** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

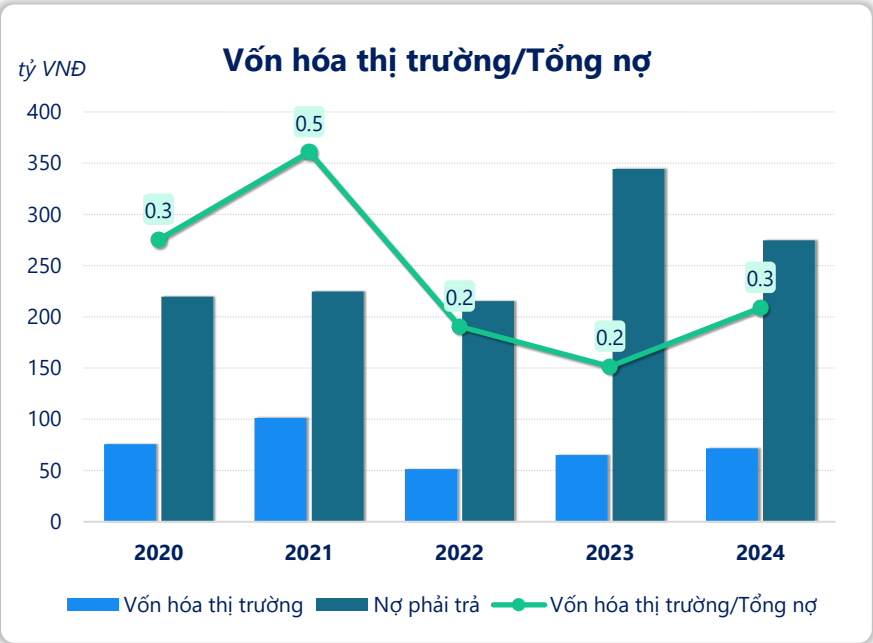
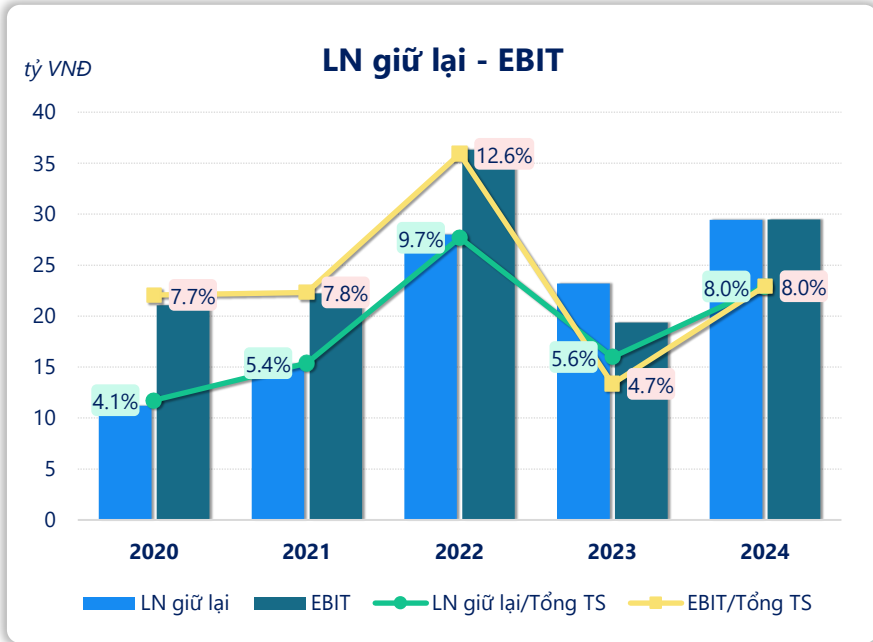
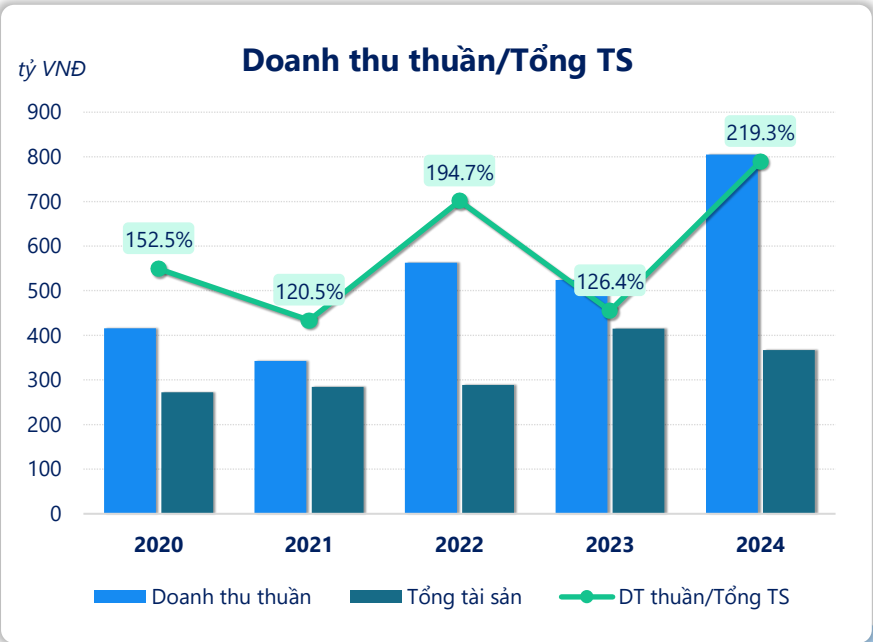
CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	415	-11.5%
Tài sản ngắn hạn	283	350	-18.9%
Tiền và tương đương tiền	33.5	38.9	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	7.08	126%
Phải thu ngắn hạn	110	117	-5.9%
Hàng tồn kho	119	177	-32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	9.01	-54.4%
Tài sản dài hạn	83.6	65.1	28.5%
Phải thu dài hạn	20.9	4.96	321%
Tài sản cố định	35.6	36.9	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.54	5.66	15.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.5	8.59	34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	344	-20.2%
Nợ ngắn hạn	236	302	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	238	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	36.3	-35.9%
Nợ dài hạn	38.5	42.0	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	42.0	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.4	70.4	31.2%
Vốn chủ sở hữu	92.4	70.4	31.2%
Vốn điều lệ	47.5	31.5	50.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	415	343	562	524	805
Giá vốn hàng bán	316	292	462	479	732
Lợi nhuận gộp	99.8	50.4	100	45.4	73.1
Doanh thu HĐTC	5.73	6.28	12.5	9.12	15.6
Chi phí TC	3.74	11.4	18.9	16.1	23.9
Chi phí lãi vay	6.94	7.20	10.1	11.4	14.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.0	14.7	26.8	17.6	30.1
Chi phí QLDN	58.8	20.2	46.3	14.8	22.4
LN thuần từ HĐKD	14.9	10.4	20.9	6.15	12.2
Lợi nhuận khác	-0.81	4.61	5.36	1.82	2.56
LN trước thuế	14.1	15.0	26.3	7.98	14.8
Lợi nhuận sau thuế	11.2	12.0	20.9	6.30	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	12.0	20.9	6.30	11.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.2	-16.4	31.7	-92.7	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-0.53	-2.57	5.13	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	11.0	-7.55	99.2	-47.2
Tiền đầu kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.62	-5.98	21.6	11.6	-5.35
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	11.6	5.63	27.2	38.9	33.5